Biểu số 3- Ban hành kèm theo Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI SÓC TRĂNG
Chương: 421

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Sóc Trăng, ngày 25 tháng 02 năm 2022

CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2021

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện năm	Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %)	Ước thực hiện năm nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	**Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**				
1	***Số thu phí, lệ phí***	***7.809,500***	***3.877,575***		
1	*Lệ phí*	*3.409,500*	*1.527,990*		
	Lệ phí Cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.375,000	1.512,270	44,81	40,95
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	4,500	32,14	66,67
	Lệ phí Cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,100	4,00	8,00
	Lệ phí Cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,020	2,00	
	Lệ phí Đăng ký cấp biển phương tiện thủy nội địa và cấp phép hoạt động BTNĐ	17,000	11,100	65,29	47,19
2	*Phí*	*4.400,000*	*2.349,585*		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	1.350,000	521,950	38,66	32,63
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)	2.700,000	1.341,660	49,69	48,00
	Phí thẩm định (DA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	350,000	485,975	138,85	93,56
II	***Chi từ nguồn thu phí được để lại***				
1	**Chi sự nghiệp**				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	**Chi quản lý hành chính**	**4.095,000**	**1984,714**		
	(Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí năm 2021)				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.125,000	627,422	55,77	68,41
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	2.970,000	1.357,29	45,70	41,77

III	***Số phí, lệ phí nộp NSNN***	***3.714,500***	***1.680,977***		
1	*Lệ phí*	*3.409,500*	*1.527,990*		
	Lệ phí Cấp đổi văn bằng chứng chỉ (GPLX)	3.375,000	1.512,270	44,81	40,95
	Lệ phí ĐK cấp đổi kèm biển số xe chuyên dùng	14,000	4,500	32,14	66,67
	Lệ phí Cấp đổi khả năng chuyên môn thuyền trưởng, máy trưởng	2,500	0,100	4,00	8,00
	Lệ phí Cấp chứng chỉ chuyên môn	1,000	0,020	2,00	
	Lệ phí Đăng ký cấp biển phương tiện thủy nội địa và cấp phép hoạt động BTNĐ	17,000	11,100	65,29	47,19
2	*Phí*	*305,000*	*152,987*		
	Phí sát hạch lái xe (môtô)	270,000	104,390	38,66	32,63
	Phí sát hạch lái xe (ôtô)				
	Phí thẩm định (DA đầu tư, thiết kế cơ sở, thiết kế kỹ thuật, dự toán XD)	35,000	48,597	138,85	93,56
B	**Dự toán chi ngân sách nhà nước**				
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**143.004,284**	**138.882,723**		
1	***Chi quản lý hành chính***	***9.746,284***	***7.714,271***		
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ ***(Đính kèm theo biểu thuyết minh công khai chi tiết khoản mục phí năm 2021)***	5.617,924	5.617,924	100,000	102,077
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	4.128,360	2.096,347	50,78	65,06
2	***Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ***				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp bộ				
	- Nhiệnm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
3	***Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề***				
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
4	***Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình***				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
5	***Chi bảo đảm xã hội***				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
6	***Chi hoạt động kinh tế (SNGT & QL, BTĐB)***	***133.258,000***	***131.168,452***		
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	133.258,000	131.168,452	98,43	106,63
7	***Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường***				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
8	***Chi sự nghiệp văn hóa thông tin***				
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
9	***Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn***				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
10	***Chi sự nghiệp thể dục thể thao***				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				

10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
II	***Nguồn vốn viện trợ***				
1	*Chi quản lý hành chính*				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				
7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				
III	***Nguồn vay nợ nước ngoài***				
1	*Chi quản lý hành chính*				
1.1	Dự án A				
1.2	Dự án B				
2	Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ				
2.1	Dự án A				
2.2	Dự án B				
3	Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề				
3.1	Dự án A				
3.2	Dự án B				
4	Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình				
4.1	Dự án A				
4.2	Dự án B				
5	Chi bảo đảm xã hội				
5.1	Dự án A				
5.2	Dự án B				
6	Chi hoạt động kinh tế				
6.1	Dự án A				
6.2	Dự án B				
7	Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường				

7.1	Dự án A				
7.2	Dự án B				
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
8.1	Dự án A				
8.2	Dự án B				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
9.1	Dự án A				
9.2	Dự án B				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				
10.1	Dự án A				
10.2	Dự án B				

Ngày 25 tháng 02 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
SỞ GIAO THÔNG VẬN TẢI
TỈNH SÓC TRĂNG

Trần Quốc Thống

BIỂU THUYẾT MINH CÔNG KHAI CHI TIẾT KHOẢN MỤC PHÍ

Năm 2021

Đơn vị tính: Triệu

Mã nội dung kinh tế	Chỉ tiêu	Hoạt động của Văn phòng Sở		Hoạt động thu phí	
		Năm 2021	Tăng (giảm) so với 2020	Năm 2021	Tăng (giảm) so với 2020
6000	**Tiền lương**	**2.877,242**	**66,193**	**-**	**-**
6001	Lương theo ngạch, bậc	2.382,152	15,302		-
6003	Lương Hợp đồng theo chế độ	244,714	244,714		-
6051	Lương trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	250,375	(193,824)		-
6100	**Phụ cấp lương**	**1.008,157**	**0,485**	**85,792**	**(50,156)**
6101	Phụ cấp chức vụ	139,822	10,192		-
6105	Phụ cấp thêm giờ	85,492	65,003	85,792	(50,156)
6107	Phụ cấp độc hại, nguy hiểm	3,576	-		
6113	Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	5,364	(12,993)		-
6114	Phụ cấp trực	66,023	(7,223)		-
6115	Phụ cấp thâm niên vượt khung	15,294	(6,470)		-
6124	Phụ cấp công vụ	692,587	(48,024)		-
6149	Phụ cấp khác		-		-
6200	**Tiền thưởng**	**40,528**	**(1,667)**	**-**	**-**
6201	Thưởng thường xuyên	38,740	(1,043)		-
6202	Thưởng đột xuất	1,788	-		-
6249	Thưởng khác		(0,624)		-
6250	**Phúc lợi tập thể**	**77,704**	**(42,428)**	**-**	**-**
6253	Tiền tàu xe nghỉ phép năm	3,861	3,861		-
6299	Chi khác	73,843	(46,289)		-
6300	**Các khoản đóng góp**	**679,658**	**8,589**	**-**	**-**
6301	Bảo hiểm xã hội	508,232	4,617		-
6302	Bảo hiểm y tế	90,707	1,834		-
6303	Kinh phí công đoàn	60,471	1,222		-
6304	Bảo hiểm thất nghiệp	5,129	0,609		-
6349	Các khoản đóng góp khác	15,118	0,306		-
6400	**Các khoản thanh toán khác cho cá nhân**	**613,983**	**165,840**	**379,260**	**(235,935)**
6404	Chi thu nhập tăng thêm theo cơ chế khoán, tự chủ	613,983	168,540	379,260	(235,935)
6449	Chi khác	-	(2,700)		-
6500	**Thanh toán dịch vụ công cộng**	**51,792**	**(0,180)**	**14,939**	**(3,536)**
6501	Tiền điện	24,092	4,919	10,153	(0,145)

6502	Tiền nước	3,496	0,549	1,986	(0,030)
6503	Tiền nhiên liệu	17,245	(5,657)		(1,011)
6504	Tiền vệ sinh, môi trường	1,800	-		-
6505	Tiền khoán phương tiện theo chế độ	4,870	(0,140)	2,800	(2,350)
6549	Chi khác	0,290	0,150		-
6550	**Vật tư văn phòng**	**37,213**	**(3,071)**	**39,426**	**(3)**
6551	Văn phòng phẩm	12,429	0,813	38,166	(2,424)
6552	Mua sắm công cụ dụng cụ văn phòng	1,150	(0,490)	1,260	1,260
6599	Vật tư văn phòng khác	23,634	(3,394)		(1,435)
6600	**Thông tin, tuyên truyền, liên lạc**	**42,903**	**(16,967)**	**6,162**	**(3,876)**
6601	Cước phí điện thoại	8,551	(3,218)	5,280	5,280
6603	Cước phí bưu chính	0,712	(0,408)	0,092	(1,146)
6605	Cước phí internet	11,834	(1,503)		(8,800)
6606	Tuyên tuyền, quảng cáo	7,000	7,000		-
6608	Sách, báo, tạp chí thư viện	3,506	(16,826)	0,790	0,790
6618	Khoán điện thoại	6,600	-		-
6649	Khác	4,700	(2,012)		-
6650	**Hội nghị**	**5,075**	**2,495**	-	
6651	In, mua tài liệu	-	-		-
6699	Chi phí khác	5,075	2,495		-
6700	**Công tác phí**	**57,270**	**(36,998)**	**3,900**	**(41,410)**
6701	Tiền vé máy bay, tàu xe	6,570	(3,518)		(0,960)
6702	Phụ cấp công tác phí	28,250	(24,700)	3,900	(16,650)
6703	Tiền thuê phòng ngủ	0,950	(2,900)		(20,200)
6704	Khoán công tác phí	21,500	(5,880)		(3,600)
6750	**Chi phí thuê mướn**	**19,922**	**15,582**	**1.286,840**	**(1.892,127)**
6752	Thuê nhà		-	1.282,434	(1.891,800)
6757	Thuê lao động trong nước	4,150	0,350		-
6758	Thuê đào tạo lại cán bộ	10,455	9,915		-
6799	Chi phí thuê mướn khác	5,317	5,317	4,406	(0,327)
6900	**Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng**	**16,689**	**(2,666)**	**6,490**	**(7,010)**
6901	Ô tô dùng chung	4,233	(8,679)		-
6907	Nhà cửa	6,556	1,841		-
6912	Các thiết bị công nghệ thông tin	1,000	1,000	0,990	(9,060)
6913	Tài sản và thiết bị văn phòng	4,900	3,872	5,500	2,050
6921	Đường điện, cấp thoát nước	-	(0,700)		-
6949	Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	-	-		-
6950	**Mua sắm tài sản phục vụ công tác chuyên môn**	-	**(11,715)**	-	**(14,950)**
6955	Mua sắm tài sản và thiết bị văn phòng	-	(11,715)		-

6956	Các thiết bị công nghệ thông tin		-		(14,950)
6999	Tài sản và thiết bị khác		-		-
7000	**Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành**	**3,090**	**(1,410)**	**1,760**	**(3,840)**
7001	Chi mua hàng hóa, vật tư		(0,500)	1,760	(3,840)
7004	Đồng phục, trang phục	2,690	(1,310)		-
7012	Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên môn	0,400	0,400		-
7650	**Chi hoàn trả các khoản thu**			**132,034**	**56,723**
7653	Chi hoàn trả các khoản thu về phí và lệ phí			132,034	56,723
7750	**Chi khác**	**43,786**	**(30,470)**	**28,111**	**16,693**
7756	Chi các khoản phí và lệ phí	7,536	3,837		(1,302)
7757	Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	18,783	(1,215)		-
7761	Chi tiếp khách	15,706	(33,221)		-
7799	Chi các khoản khác	1,760	0,128	28,111	17,995
7850	**Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị HC, SN**	**42,912**	**2,682**	**-**	**-**
7854	Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin tuyên truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	42,912	2,682		-
	Cộng	**5.617,924**	**114,294**	**1.984,714**	**(2.182,023)**